

NGÂN HÀNG NHÀ  
NƯỚC  
Số: 898/2003/QĐ-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2003

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Về việc ban hành Quy chế*

*chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng*

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 10/2003/QH11 ngày 17/6/2003.*

*Căn cứ Nghị định số 86/NĐ-CP ngày 5/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ tín dụng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 906/2002/QĐ-NHNN ngày 26/8/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**QUY CHẾ**

**CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU CỦA NGÂN HÀNG  
NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 898/2003/QĐ-NHNN  
ngày 12/8/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định việc thực hiện nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng, nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.
2. Các ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước chiết khấu, tái chiết khấu (sau đây gọi tắt là ngân hàng) là các ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

## **Điều 2. Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá**

Chiết khấu, tái chiết khấu (sau đây gọi chung là chiết khấu) giấy tờ có giá của ngân hàng là nghiệp vụ Ngân hàng Nhà nước mua các giấy tờ có giá còn thời hạn thanh toán, mà các giấy tờ có giá này các ngân hàng đã mua trên thị trường sơ cấp hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp.

## **Điều 3. Lãi suất chiết khấu**

Lãi suất chiết khấu là lãi suất Ngân hàng Nhà nước áp dụng để tính số tiền thanh toán khi thực hiện chiết khấu giấy tờ có giá. Lãi suất chiết khấu do Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố, phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

## **Điều 4. Hình thức chiết khấu**

1. Chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại của giấy tờ có giá: Ngân hàng Nhà nước mua hẳn giấy tờ có giá của các ngân hàng theo giá chiết khấu.
2. Chiết khấu có kỳ hạn: Ngân hàng Nhà nước chiết khấu kèm theo yêu cầu ngân hàng cam kết mua lại toàn bộ giấy tờ có giá đó sau một thời gian nhất định. Kỳ hạn chiết khấu tối đa là 91 ngày.

## **Điều 5. Các giấy tờ có giá được chiết khấu**

1. Các giấy tờ có giá được Ngân hàng Nhà nước chiết khấu bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các loại giấy tờ có giá khác được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.
2. Các loại giấy tờ có giá nêu tại khoản 1 của điều này được Ngân hàng Nhà nước chiết khấu khi có đủ các điều kiện sau:
  - a. Trường hợp chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại của giấy tờ có giá: Thời hạn còn lại tối đa của giấy tờ có giá là 91 ngày;
  - b. Trường hợp chiết khấu có kỳ hạn: Thời hạn còn lại của giấy tờ có giá phải dài hơn thời hạn Ngân hàng Nhà nước chiết khấu;
  - c. Các giấy tờ có giá được phát hành bằng đồng Việt Nam (VNĐ) và có thể chuyển nhượng được.

## **Điều 6. Hạn mức chiết khấu**

Hạn mức chiết khấu là mức chiết khấu tối đa, tính theo số dư, của Ngân hàng Nhà nước cho một ngân hàng tại mọi thời điểm trong quý.

1. Căn cứ vào mục tiêu của chính sách tiền tệ và tổng khối lượng tiền cung ứng đã được phê duyệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tổng hạn mức dành cho nghiệp vụ chiết khấu trong từng thời kỳ.
2. Căn cứ vào tổng hạn mức chiết khấu, Ngân hàng Nhà nước phân bổ hạn mức chiết khấu cho từng ngân hàng theo công thức sau:

$$H = V \times S \times k$$

Trong đó:

H: Hạn mức chiết khấu của ngân hàng

V: Vốn tự có của ngân hàng

S: Tỷ trọng giữa dư nợ tín dụng bằng VNĐ so với tổng tài sản có và được tính bằng công thức:

|   |   |                                                                      |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|
| S | = | Tổng dư nợ tín dụng ngắn, trung, dài hạn bằng VNĐ<br>Tổng tài sản có |
|---|---|----------------------------------------------------------------------|

k: Hệ số chiết khấu, được tính theo công thức sau:

|   |   |                                                                    |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|
| k | = | Tổng hạn mức chiết khấu<br>$\frac{n}{\sum_{i=1}^n V_i \times S_i}$ |
|---|---|--------------------------------------------------------------------|

Trong đó,  $V_i$  và  $S_i$  là vốn tự có và tỷ trọng giữa dư nợ tín dụng so với tổng tài sản có của ngân hàng thứ  $i$

3. Chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, các ngân hàng gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) giấy đề nghị thông báo hạn mức chiết khấu kèm theo bảng cân đối tài khoản kế toán của tháng gần nhất và bảng kê giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu mà ngân hàng đang nắm giữ (kể cả những giấy tờ có giá đang được Ngân hàng Nhà nước chiết khấu có kỳ hạn) để làm cơ sở xác định và thông báo hạn mức chiết khấu cho các ngân hàng trong quý tiếp theo.

4. Hàng quý, Ngân hàng Nhà nước thông báo hạn mức chiết khấu cho các ngân hàng có nắm giữ các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ tiêu chuẩn chiết khấu. Phần hạn mức chiết khấu còn lại của các ngân hàng không nắm giữ các giấy tờ có giá được sử dụng làm hạn mức chiết khấu dự phòng.

5. Các ngân hàng không nắm giữ các giấy tờ có giá nếu phát sinh việc nắm giữ giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu và có nhu cầu được chiết khấu trong quý, có văn bản đề nghị Ngân hàng Nhà nước (Vụ Tín dụng) thông báo hạn mức chiết khấu bổ sung, kèm theo bảng cân đối kế toán của tháng gần nhất và bảng kê các giấy tờ có giá để được Ngân hàng Nhà nước thông báo bổ sung hạn mức từ phần hạn mức chiết khấu dự phòng.

**Điều 7. Ngày giao dịch**

Ngày giao dịch trong nghiệp vụ chiết khấu là ngày làm việc, không tính ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ và nghỉ tết.

**Điều 8. Phương thức thực hiện nghiệp vụ chiết khấu**

1. Phương thức trực tiếp: Các ngân hàng giao dịch trực tiếp với Ngân hàng Nhà nước.
2. Phương thức gián tiếp: Các ngân hàng giao dịch thông qua hệ thống nối mạng vi tính với Ngân hàng Nhà nước hoặc qua FAX.

**Điều 9. Đơn vị thực hiện nghiệp vụ chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước**

Chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước cho các ngân hàng được thực hiện tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp cần thiết, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có thể trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ủy quyền cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (dưới đây gọi tắt là chi nhánh Ngân hàng Nhà nước được ủy quyền) thực hiện nghiệp vụ chiết khấu đối với các ngân hàng có trụ sở chính trên địa bàn:

1. Văn bản ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải quy định rõ phạm vi ủy quyền và Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ được thực hiện theo nội dung đã được ủy quyền.
2. Việc ủy quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nghiệp vụ chiết khấu được thông báo cho các ngân hàng có hội sở chính trên địa bàn để thực hiện.

**Điều 10. Trình tự, thủ tục thực hiện nghiệp vụ chiết khấu**

1. Các ngân hàng (trụ sở chính) có nhu cầu chiết khấu giấy tờ có giá gửi giấy đề nghị chiết khấu (theo Mẫu số 01) cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước hoặc các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước được ủy quyền) vào trước 15 giờ các ngày giao dịch;
2. Căn cứ vào giấy đề nghị chiết khấu và hạn mức chiết khấu chưa được sử dụng của ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định và thông báo chấp nhận (theo Mẫu số 02) hoặc thông báo không chấp nhận (theo Mẫu số 03) ngay sau khi nhận được giấy đề nghị chiết khấu của ngân hàng.
3. Trường hợp tại thời điểm thông báo hạn mức chiết khấu, số dư chiết khấu của ngân hàng tại Ngân hàng Nhà nước lớn hơn hạn mức chiết khấu được thông báo, các khoản chiết khấu có kỳ hạn đã được thực hiện trước đó vẫn được thực hiện theo cam kết. Ngân hàng Nhà nước chỉ tiếp tục thực hiện việc chiết khấu cho ngân hàng khi số dư chiết khấu nhỏ hơn hạn mức chiết khấu được thông báo của ngân hàng.

**Điều 11. Các trường hợp không chấp nhận chiết khấu**

1. Ngân hàng đã sử dụng hết hạn mức chiết khấu.

2. Các giấy tờ có giá trị không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Quy chế này;

3. Giấy đề nghị chiết khấu gửi Ngân hàng Nhà nước có nội dung không phù hợp với Mẫu số 01, người ký không đúng thẩm quyền;

**Điều 12.** Công thức xác định số tiền thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá của các ngân hàng

1. Trường hợp chiết khấu toàn bộ thời hạn còn lại:

|    |   |                                                      |
|----|---|------------------------------------------------------|
| St | = | $\frac{Gt}{1 + \frac{Ls \times Tc}{365 \times 100}}$ |
|----|---|------------------------------------------------------|

Trong đó:

St: Số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán khi chiết khấu giấy tờ có giá;

Gt: Giá trị giấy tờ có giá khi đến hạn thanh toán;

Tc: Thời hạn còn lại (tính theo ngày) của giấy tờ có giá. Thời hạn còn lại được tính từ ngày chiết khấu đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá;

Ls: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (tỷ lệ % theo năm);

365: Số ngày quy ước cho 1 năm

2. Trường hợp chiết khấu có kỳ hạn:

a. Công thức xác định số tiền Ngân hàng Nhà nước thanh toán cho các ngân hàng khi chiết khấu giấy tờ có giá (giá chiều đi) được tính theo công thức nêu tại khoản 1 điều này.

b. Công thức xác định số tiền các ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước khi hết thời hạn chiết khấu (giá chiều về):

|    |   |    |   |                                                                |
|----|---|----|---|----------------------------------------------------------------|
| Gv | = | St | x | $\frac{Ls \times Tm}{1 + \frac{Ls \times Tm}{365 \times 100}}$ |
|----|---|----|---|----------------------------------------------------------------|

Trong đó:

Gv: Số tiền các ngân hàng thanh toán cho Ngân hàng Nhà nước khi hết thời hạn chiết khấu;

St: Số tiền Ngân hàng Nhà nước đã thanh toán cho ngân hàng khi chiết khấu;

Ls: Lãi suất chiết khấu tại thời điểm Ngân hàng Nhà nước chiết khấu (tỷ lệ % theo năm);

Tm: Kỳ hạn chiết khấu (tính theo ngày) của NHNN

**Điều 13.** Giao, nhận giấy tờ có giá và thanh toán khi chiết khấu tại Ngân hàng Nhà nước.